

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Milan Novosad	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông: Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch	(Bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Ông: Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên	
Ông: Đỗ Hùng Sơn	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông: Đỗ Trường Khánh	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông: Martin Skryja	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Bà: Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 13 tháng 07 năm 2020)
Ông: Đỗ Trường Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	
Ông: My Duy Giang	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 29 tháng 06 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thu Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

5-C
Y
UU HA
A TO P
3C
1-TP



Số: 280820.022/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Megram

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Megram được lập ngày 27 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Megram tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.366.261.088.700	1.501.118.024.011
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	104.598.253.759	127.800.831.111
111	1. Tiền		99.598.253.759	108.800.831.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	19.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	205.000.000	205.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		205.000.000	205.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		826.614.156.356	950.130.709.671
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	804.190.973.013	912.852.278.860
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	21.383.005.485	33.168.634.699
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.631.881.510	6.031.346.287
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.897.199.946)	(2.660.436.347)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.305.496.294	738.886.173
140	IV. Hàng tồn kho	09	427.493.119.752	417.021.342.583
141	1. Hàng tồn kho		433.914.578.268	419.386.666.474
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.421.458.516)	(2.365.323.891)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.350.558.833	5.960.140.646
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.685.540.406	2.356.958.721
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.344.241.560	2.406.603.602
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.320.776.867	1.196.578.323
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		317.304.855.333	307.856.421.151
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.138.388.400	1.292.244.960
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.138.388.400	1.292.244.960
220	II. Tài sản cố định		258.503.777.638	242.027.577.677
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	234.543.425.158	218.338.211.712
222	- Nguyên giá		373.038.715.393	351.429.640.429
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(138.495.290.235)	(133.091.428.717)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	23.960.352.480	23.689.365.965
228	- Nguyên giá		25.979.899.026	25.452.872.526
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.019.546.546)	(1.763.506.561)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		18.195.462.282	24.024.332.023
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	18.195.462.282	24.024.332.023
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.300.247.894	1.300.247.894
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.247.894	1.300.247.894
260	V. Tài sản dài hạn khác		38.166.979.119	39.212.018.597
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.406.908.790	24.748.704.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.263.177.989	216.594.395
269	3. Lợi thế thương mại	14	13.496.892.340	14.246.719.693
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.683.565.944.033	1.808.974.445.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		916.483.033.768	1.059.892.157.110
310	I. Nợ ngắn hạn		914.942.714.016	1.058.432.303.215
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	734.285.044.654	769.534.894.635
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	25.155.466.135	23.361.765.848
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.327.632.973	25.578.219.997
314	4. Phải trả người lao động		9.805.965.624	13.866.838.235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	8.126.774.238	5.611.268.322
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		186.087.940	266.479.288
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	40.200.917.316	66.110.937.969
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	87.285.821.382	153.196.299.953
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		569.003.755	905.598.968
330	II. Nợ dài hạn		1.540.319.752	1.459.853.895
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	653.700.000	653.700.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	425.000.000	425.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	461.619.752	381.153.895
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		767.082.910.265	749.082.288.053
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	767.082.910.265	749.082.288.053
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		440.000.000.000	440.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		440.000.000.000	440.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		23.471.789.361	23.471.789.361
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.806.871.996	2.806.871.996
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113.175.408.709	102.619.816.038
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		102.455.906.316	62.139.888.070
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.719.502.393	40.479.927.968
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		187.628.840.200	180.183.810.657
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.683.565.944.033	1.808.974.445.162

Người lập biểu

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.147.823.204.858	388.251.104.216
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	19.328.500.707	13.592.793.197
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.128.494.704.151	374.658.311.019
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.008.545.565.133	268.755.559.438
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.949.139.018	105.902.751.581
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.587.274.433	335.428.766
22	7. Chi phí tài chính	28	6.273.118.105	16.313.262.718
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.417.911.799	2.624.710.256
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	1.670.265.463
25	9. Chi phí bán hàng	29	67.074.364.629	61.221.627.560
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	25.056.114.201	16.711.632.283
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.132.816.516	13.661.923.249
31	12. Thu nhập khác	31	294.289.919	563.263.027
32	13. Chi phí khác	32	3.812.072.625	279.143.899
40	14. Lợi nhuận khác		(3.517.782.706)	284.119.128
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.615.033.810	13.946.042.377
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	6.824.506.024	7.856.628.094
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(1.226.953.171)	51.658.049
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.017.480.957	6.037.756.234
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10.719.502.393	3.684.469.005
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.297.978.564	2.353.287.229
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	244	84

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Hải Yến

Lê Thị Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.615.033.810	13.946.042.377
	2. Điều chỉnh cho các khoản		22.087.676.267	22.329.787.986
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.623.085.011	8.680.682.074
03	- Các khoản dự phòng		5.292.898.224	290.205.973
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(355.333.300)	98.952.962
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		3.109.114.533	10.635.236.721
06	- Chi phí lãi vay		3.417.911.799	2.624.710.256
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.702.710.077	36.275.830.364
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		122.487.378.798	79.640.111.686
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.155.222.498)	(28.351.461.747)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(77.209.618.964)	33.112.039.317
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(269.242.826)	(1.058.765.862)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.454.644.211)	(2.692.622.738)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.148.313.543)	(11.408.285.159)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(336.595.213)	(33.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.616.451.620	105.483.245.860
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.389.988.401)	(11.108.976.169)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		909.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(11.210.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	11.210.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(27.429.340.231)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.184.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		558.081.557	213.333.386
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.738.815.935)	(38.324.983.014)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		260.716.220.719	118.912.048.137
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(326.626.699.290)	(146.219.689.437)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.190.647.380)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(73.101.125.951)	(27.307.641.300)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.223.490.266)	39.850.621.546
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		127.800.831.111	63.521.180.362
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.912.914	(57.738)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>104.598.253.759</u>	<u>103.371.744.170</u>

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thị Hải Yến

Lê Thị Hải Yến

Phạm Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 440.000.000.000 đồng; tương đương 44.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh đồ gia dụng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:

- + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.

Sản xuất đồ điện dân dụng;

Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;

Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;

Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh, chỉ gồm có các ngành nghề sau:

- + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- + Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- + Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 21/05/2019, Công ty Cổ phần Megram đã mua 3.128.858 Cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng. Sau giao dịch này, Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Megram với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tăng từ 20,06% lên 51%. Do việc hợp nhất số liệu tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thực hiện bắt đầu từ ngày 21/05/2019 nên các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Elmich (*)	Huyện Lục Bình, tỉnh Hà Nam	99%	99%	Sản xuất các sản phẩm về đồ gia dụng
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Huyện Lục Bình, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu, đồ uống; chế biến nhân điều xuất khẩu
Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	51%	51%	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế-khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh.

(*) Theo Quyết định số 05/2020/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 03 năm 2020 về việc thông qua chuyển đổi loại hình công ty đối với Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Elmich. Thông qua việc chuyển đổi loại hình Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich, Công ty Cổ phần Megram chuyển nhượng một phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich (nay là Công ty Cổ phần Elmich) cho ông Đỗ Xuân Hiếu và ông Đỗ Xuân Chiêu với tổng giá trị vốn chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Megram là 99% vốn điều lệ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Công ty thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Elmich (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich) và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào khả năng thu hồi và thời gian quá hạn thanh toán trong đó thời gian quá hạn thanh toán được xác định theo thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí nhân công trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Tài sản cố định phục vụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất; cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tiền mặt	1.398.873.346	702.887.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.037.421.753	108.097.943.543
Tiền đang chuyển	161.958.660	-
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	19.000.000.000
	104.598.253.759	127.800.831.111

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc là 03 tháng có giá trị 5.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Lâm Đồng với lãi suất 5%/năm. Khoản tiền gửi này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	205.000.000	-	205.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	205.000.000	-	205.000.000	-
	205.000.000	-	205.000.000	-

Tại ngày 30/06/2020, Đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công với lãi suất 6,4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (*)	204.753	133.200	-	204.753	223.200	-
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức (*)	16.843	16.900	-	16.843	19.600	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)	26.298	33.200	-	26.298	41.800	-
- Công ty Cổ phần Dược Danapha (**)	1.300.000.000		-	1.300.000.000		-
	1.300.247.894	183.300	-	1.300.247.894	284.600	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định căn cứ vào giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020.

(**) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (Công ty con của Công ty). Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Thành phố Đà Nẵng	0,29%	0,29%	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	74.415.595	-	19.480.588.485	-
- Công ty TNHH iMARKET Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	177.134.100	-	49.489.607.640	-
- Bệnh viện Đà Nẵng	24.654.844.787	-	30.604.191.419	-
- Trung tâm Giám định Bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc	31.137.686.679	-	36.730.148.700	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	28.138.104.363	-	30.065.081.379	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Thủ Đô	19.246.701.900	-	19.576.219.825	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	47.747.550.366	-	50.867.398.866	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	84.005.086.583	-	73.687.854.955	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tân Phong	42.086.957.696	-	42.086.957.696	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Trung Sinh	12.346.698.018	-	20.489.436.211	-
- Công ty TNHH Thương mại Hùng Phương	21.427.485.123	-	21.427.485.123	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA	20.792.729.216	-	20.792.729.216	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 - Cửa hàng số 35	20.778.649.581	-	21.327.318.920	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	451.576.929.006	(3.897.199.946)	476.227.260.425	(2.660.436.347)
	804.190.973.013	(3.897.199.946)	912.852.278.860	(2.660.436.347)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đông Á	-	-	2.358.300.600	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng CPT Việt Nam	-	-	7.352.367.157	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	6.231.379.001	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Medisun	3.177.993.600	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Đức	1.466.354.886	-	1.825.163.375	-
- Các khoản trả trước người bán khác	10.507.277.998	-	21.632.803.567	-
	21.383.005.485	-	33.168.634.699	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu tiền gửi	13.047.650	-	6.403.403	-
- Ký cược, ký quỹ	1.883.533.498	-	3.044.758.222	-
- Phải thu về tạm ứng	651.266.059	-	792.634.403	-
- Phải thu Thuế nhập khẩu nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu đề nghị cơ quan Thuế hoàn	564.043.756	-	1.244.522.691	-
- Phải thu khác	519.990.547	-	943.027.568	-
	3.631.881.510	-	6.031.346.287	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.138.388.400	-	1.292.244.960	-
	1.138.388.400	-	1.292.244.960	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng</i>	48.961.600.388	45.064.400.442	49.277.934.134	46.617.497.787
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tân Phong	42.086.957.696	42.086.957.696	42.086.957.696	42.086.957.696
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
- Công ty TNHH dược phẩm HPC Pharma	494.191.157	247.095.579	494.191.157	345.933.810
- Phương - Hà Nội	509.818.477	254.909.239	509.818.477	356.872.934
- Trình dược viên Vy - Hồ Chí Minh	436.440.091	218.220.046	436.440.091	305.508.064
- Nhà thuốc 31 Thái Phiên	497.698.632	248.849.316	497.698.632	358.762.330
- Nguyễn Hải Hưng	3.870.552.516	1.935.276.258	3.870.552.516	2.709.386.761
- Các đối tượng khác	148.115.734	73.092.309	464.449.480	454.076.192
	48.961.600.388	45.064.400.442	49.277.934.134	46.617.497.787

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	35.641.376.974	-	42.234.067.179	-
- Nguyên liệu, vật liệu	117.366.462.594	(1.938.969.124)	61.019.600.311	(946.325.852)
- Công cụ, dụng cụ	4.873.062.976	-	4.539.363.562	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.093.580.889	-	33.111.080.014	-
- Thành phẩm	56.113.184.115	(3.335.857.145)	64.566.644.682	(874.732.799)
- Hàng hóa	197.150.880.734	(1.146.632.247)	201.104.667.478	(544.265.240)
- Hàng gửi bán	6.676.029.986	-	12.811.243.248	-
	433.914.578.268	(6.421.458.516)	419.386.666.474	(2.365.323.891)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ của Công ty Cổ phần Elmich: 1.947.598.043 đồng.

- Tại ngày 30/06/2020, toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng là 84,36 tỷ được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Mua sắm	1.866.238.000	317.968.000
+ Phần mềm hệ thống Oracle Netsuite	1.816.238.000	-
+ Nâng cấp web shop.elmich.vn	50.000.000	-
+ Nâng cấp phần mềm điều hành	-	317.968.000
- Xây dựng cơ bản	16.329.224.282	23.706.364.023
+ Công trình xây dựng trang trại nho tại Ninh Thuận (*)	16.329.224.282	14.394.803.563
+ Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng tại Số 02 Phan Đình Phùng và 70 Trần Phú	-	8.605.005.090
+ Dự án Xây dựng nhà xưởng N3	-	565.075.370
+ Dự án khác	-	141.480.000
	18.195.462.282	24.024.332.023

(*) Dự án Xây dựng trang trại nho tại Ninh Thuận của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (công ty con):

- Tên dự án: Phát triển Vùng nguyên liệu Nho rượu;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận;
- Mục tiêu dự án: Xây dựng vùng nguyên liệu Nho rượu chất lượng cao để sản xuất ra các dòng rượu vang chất lượng cao của Việt Nam, cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, xây dựng mô hình mẫu làm cơ sở để mở rộng và chuyển giao cho nông dân phát triển vùng nguyên liệu nho rượu ổn định, lâu dài;
- Quy mô dự án: Công suất thiết kế: 408 tấn nho/năm;
- Địa điểm thực hiện: Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận;
- Diện tích sử dụng đất: 17 ha;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 19 tỷ đồng;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư ngày 26/10/2016.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	142.515.335.472	182.628.905.094	16.178.768.425	7.381.422.791	2.725.208.647	351.429.640.429
- Mua trong kỳ	81.208.000	1.687.956.841	-	31.190.909	-	1.800.355.750
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.733.816.320	1.738.331.818	-	190.100.000	-	28.662.248.138
- Thanh lý, nhượng bán	(55.608.555)	(8.797.920.369)	-	-	-	(8.853.528.924)
Số dư cuối kỳ	169.274.751.237	177.257.273.384	16.178.768.425	7.602.713.700	2.725.208.647	373.038.715.393
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	42.918.610.538	74.559.293.590	11.188.348.902	3.676.020.875	749.154.812	133.091.428.717
- Khấu hao trong kỳ	2.886.092.866	5.738.550.548	438.409.747	478.469.050	132.936.985	9.674.459.196
- Thanh lý, nhượng bán	(55.608.555)	(4.214.989.123)	-	-	-	(4.270.597.678)
Số dư cuối kỳ	45.749.094.849	76.082.855.015	11.626.758.649	4.154.489.925	882.091.797	138.495.290.235
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	99.596.724.934	108.069.611.504	4.990.419.523	3.705.401.916	1.976.053.835	218.338.211.712
Tại ngày cuối kỳ	123.525.656.388	101.174.418.369	4.552.009.776	3.448.223.775	1.843.116.850	234.543.425.158

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 99.169.179.874 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.076.949.017 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	3.342.628.985	25.452.872.526
- Mua trong kỳ	-	152.946.500	152.946.500
- Đầu tư lắp đặt hoàn thành	-	374.080.000	374.080.000
Số dư cuối kỳ	22.110.243.541	3.869.655.485	25.979.899.026
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	38.327.900	1.725.178.661	1.763.506.561
- Khấu hao trong kỳ	1.751.910	254.288.075	256.039.985
Số dư cuối kỳ	40.079.810	1.979.466.736	2.019.546.546
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.071.915.641	1.617.450.324	23.689.365.965
Tại ngày cuối kỳ	22.070.163.731	1.890.188.749	23.960.352.480

(*) Chi tiết các lô đất tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng có quyền sử dụng đất như sau:

Địa chỉ lô đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng	Diện tích	Nguyên giá
+ Thửa đất tại Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	GCN số AK280125 ngày 06/11/2007	665 m2	681.096.000
+ Thửa đất tại số 02 Phan Đình Phùng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số AK280126 ngày 06/11/2007	136 m2	1.189.093.722
+ Thửa đất tại Tập thể Công ty Thủy Sản Trung Ương, 78 Láng Hạ, Hà Nội	GCN số 10109393119 ngày 29/09/2004	1.193 m2	734.318.500
+ Thửa đất tại Khối phố 03, phường An Sơn, Tam Kỳ, Quảng Nam	GCN số AL858217 ngày 19/06/2008	224 m2	612.620.350
+ Thửa đất tại số 06 Trần Quốc Toản, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số 3401011993 ngày 02/10/2002	401 m2	1.709.055.744
+ Thửa đất tại Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	GCN số BA599032 ngày 25/12/2009	2.2935 m2	4.285.392.000
+ Các lô đất khác		332 m2	12.898.667.225
Tổng cộng			22.110.243.541

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.406.108.546 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.062.283.500 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng	672.234.217	1.209.742.627
- Chi phí thuê quảng cáo, quầy kệ,...	227.574.603	247.933.226
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	435.078.819	417.293.378
- Chi phí bản quyền phần mềm	1.038.375.361	-
- Các khoản khác	1.312.277.406	481.989.490
	3.685.540.406	2.356.958.721
b) Dài hạn		
- Chi phí quầy kệ các cửa hàng	2.111.152.194	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.750.784.110	4.823.514.372
- Tiền thuê đất trả trước tại Công ty Cổ phần Elmich (1)	6.338.245.021	6.508.019.443
- Chi phí đền bù giải phóng đất trồng nho (2)	3.296.584.000	3.296.584.000
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (3)	7.680.938.135	7.793.620.573
- Các khoản khác	1.229.205.330	2.326.966.121
	23.406.908.790	24.748.704.509

(1) Tiền thuê đất thanh toán một lần tại Cụm công nghiệp An Mỹ - Đồn Xá, xã An Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, thời hạn thuê 50 năm tính từ thời điểm có quyết định cho thuê đất theo Quyết định số 1596/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Nam ngày 30/11/2012.

(2) Chi phí đền bù giải phóng đất trồng nho thanh toán một lần tại xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, phát sinh từ năm 2015, dự kiến phân bổ trong thời gian thuê đất còn lại của Nhà nước từ thời điểm Công trình xây dựng trang trại nho tại Ninh Thuận hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng (Chi tiết Thuyết minh số 10).

(3) Tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng để phục vụ xây dựng nhà máy chế biến dược phẩm. Tại thời điểm 30/06/2020, thời gian thuê đất còn lại là 34 năm 1 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong 6 tháng đầu năm 2020 là 112.682.438 đồng.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu kỳ	14.996.547.046	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ (Thuyết minh số 3)	-	14.996.547.046
- Số dư cuối kỳ	14.996.547.046	14.996.547.046
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu kỳ	749.827.353	-
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	749.827.353	-
- Số dư cuối kỳ	1.499.654.706	-
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu kỳ	14.246.719.693	-
- Số dư cuối kỳ	13.496.892.340	14.996.547.046

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	152.776.299.953	152.776.299.953	260.716.220.719	326.506.699.290	86.985.821.382	86.985.821.382
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	7.029.070.691	7.029.070.691	45.099.916.054	52.128.986.745	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	5.784.932.785	5.784.932.785	19.501.584.330	15.865.093.499	9.421.423.616	9.421.423.616
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	6.989.567.691	6.989.567.691	39.957.308.819	42.236.103.345	4.710.773.165	4.710.773.165
+ Vay cá nhân	17.737.078.188	17.737.078.188	8.183.512.700	9.378.864.695	16.541.726.193	16.541.726.193
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	95.748.194.465	95.748.194.465	75.962.177.020	148.810.249.473	22.900.122.012	22.900.122.012
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	19.487.456.133	19.487.456.133	72.011.721.796	58.087.401.533	33.411.776.396	33.411.776.396
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	420.000.000	420.000.000	-	120.000.000	300.000.000	300.000.000
+ Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng	420.000.000	420.000.000	-	120.000.000	300.000.000	300.000.000
	153.196.299.953	153.196.299.953	260.716.220.719	326.626.699.290	87.285.821.382	87.285.821.382
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	845.000.000	845.000.000	-	120.000.000	725.000.000	725.000.000
+ Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng	845.000.000	845.000.000	-	120.000.000	725.000.000	725.000.000
	845.000.000	845.000.000	-	120.000.000	725.000.000	725.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(420.000.000)	(420.000.000)	-	(120.000.000)	(300.000.000)	(300.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	425.000.000	425.000.000			425.000.000	425.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Hình thức	
					đảm bảo	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi	Thế chấp (*)	VND 7.029.070.691
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi	Thế chấp (*)	9.421.423.616 5.784.932.785
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi	Tin chấp	4.710.773.165 6.989.567.691
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi	Thế chấp (*)	22.900.122.012 95.748.194.465
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi	Thế chấp (*)	33.411.776.396 19.487.456.133
- Vay cá nhân	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Dưới 12 tháng	6,0%	Tin chấp	16.541.726.193 17.737.078.188
						86.985.821.382 152.776.299.953

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các cá nhân khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ, và theo đúng quy định.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND
Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng	VND	Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất	0,0%	2020 -- 2021	Tin chấp	845.000.000	725.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							<u>725.000.000</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<u>(300.000.000)</u>
							<u>425.000.000</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Y.U.S	39.366.587.230	39.366.587.230	32.350.769.812	32.350.769.812
- Bosch Pharmaceuticals LTD	38.094.009.309	38.094.009.309	1.096.296.364	1.096.296.364
- Europe Morava Tech S.R.O	9.034.262.314	9.034.262.314	10.990.635.675	10.990.635.675
- Mi Pharma Private Limited	39.738.777.167	39.738.777.167	85.222.855.058	85.222.855.058
- Growena Impex Company	24.997.685.138	24.997.685.138	73.911.588.711	73.911.588.711
- Meyer Pharmaceutical	32.724.409.645	32.724.409.645	38.329.687.237	38.329.687.237
- Daewoo Pharm Co., Ltd	28.313.481.500	28.313.481.500	28.302.141.626	28.302.141.626
- Shinpoong Pharmaceutical Co.,Ltd	-	-	13.784.834.700	13.784.834.700
- Ying Yuan Chemical	20.778.939.624	20.778.939.624	21.327.413.195	21.327.413.195
- Micro Lab Ltd	18.619.058.435	18.619.058.435	19.299.395.317	19.299.395.317
- Phải trả các đối tượng khác	482.617.834.293	482.617.834.293	444.919.276.940	444.919.276.940
	734.285.044.654	734.285.044.654	769.534.894.635	769.534.894.635

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công Đoàn Công ty TNHH Youngone Nam Định	-	2.237.235.000
- Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Phúc	1.514.328.645	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm Hồng An Khiêm	6.287.059.311	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Gia Định	-	6.795.326.132
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Việt Phúc	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	1.574.694.142	1.482.624.456
- Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm Xanh	2.913.331.341	2.913.331.341
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.366.052.696	9.933.248.919
	25.155.466.135	23.361.765.848

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ (Đã điều chỉnh)		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	225.255.435	7.612.130.497	46.170.638.235	51.291.738.122	12.097.627	2.277.589.078						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	6.856.228.438	9.767.787.442	15.955.021.657	-	668.994.223						
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	21.589.805.051	21.589.805.051	-	2.215.862						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	811.010.758	10.011.320.965	6.837.719.408	11.148.313.543	1.103.935.536	5.993.651.608						
- Thuế thu nhập cá nhân	37.748.797	1.079.857.785	840.767.665	1.633.236.691	121.768.879	371.408.841						
- Thuế tài nguyên	-	3.740.100	10.665.900	12.314.400	-	2.091.600						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	79.458.511	-	382.188.818	385.705.132	82.974.825	-						
- Các loại thuế khác	43.104.822	12.726.350	556.060.756	514.000.523	-	11.681.761						
	1.196.578.323	25.578.219.997	86.155.633.275	102.530.135.119	1.320.776.867	9.327.632.973						

(*) Điều chỉnh tăng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước theo Quyết định số 1205/QĐ/XPVPHC ngày 25/06/2020 là 13.213.384 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	343.647.023	380.379.435
- Trích trước chi phí thuê kho, quầy, kệ	326.890.176	195.195.622
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán	279.701.437	161.647.380
- Trích trước chi phí quảng cáo	128.526.540	332.537.239
- Trích trước chi phí chiết khấu doanh số và hỗ trợ bán hàng, quà tặng khách hàng	6.052.171.747	3.468.487.276
- Chi phí phải trả khác	995.837.315	1.073.021.370
	8.126.774.238	5.611.268.322

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	968.699.534	-
- Kinh phí công đoàn	287.417.616	799.611.204
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	7.190.647.380
- Các khoản phải trả phải nộp khác	38.944.800.166	58.120.679.385
<i>Phải trả Ông Đỗ Thành Trung (*)</i>	<i>32.923.161.775</i>	<i>54.618.848.376</i>
<i>Phải trả Ông Đỗ Trường Khánh (*)</i>	<i>551.693.922</i>	<i>551.693.922</i>
<i>Phải trả Ông Lê Quốc Vương (*)</i>	<i>3.105.350.085</i>	<i>847.902.285</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.364.594.384</i>	<i>2.102.234.802</i>
	40.200.917.316	66.110.937.969
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	653.700.000	653.700.000
	653.700.000	653.700.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	33.474.855.697	55.170.542.298

(*) Khoản vay, mượn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 0%.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	62.017.411.454	92.274.918.123	620.570.990.934					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.684.469.005	2.353.287.229	6.037.756.234					
Tăng do hợp nhất công ty liên kết thành công ty con	-	-	-	-	82.065.311.328	82.065.311.328					
Số dư cuối kỳ trước	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	65.701.880.459	176.693.516.680	708.674.058.496					
Số dư đầu kỳ này	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	102.619.816.038	180.183.810.657	749.082.288.053					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.719.502.393	5.297.978.564	16.017.480.957					
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	2.147.050.979	2.147.050.979					
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	(147.050.980)	-	(147.050.980)					
Truy thu thuế theo Quyết định số 1205/QĐ/XPVPHC ngày 25/06/2020	-	-	-	(16.858.743)	-	(16.858.743)					
Số dư cuối kỳ này	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	113.175.408.708	187.628.840.200	767.082.910.265					

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Thành Trung	135.659.700.000	30,83%	135.659.700.000	30,83%
Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Donal Việt Nam	154.000.000.000	35,00%	154.000.000.000	35,00%
Cổ đông khác	106.340.300.000	24,17%	106.340.300.000	24,17%
	440.000.000.000	100%	440.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	440.000.000.000	440.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	440.000.000.000	440.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.806.871.996	2.806.871.996
	2.806.871.996	2.806.871.996

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài và Cam kết hoạt động

Công ty Cổ phần Megram thuê tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

- Thuê văn phòng tại số tầng 17, tòa nhà TCT 319 số 63, đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động và phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn thuê là 3 năm kể từ ngày 16/06/2020;
- Thuê kho tại Cụm công nghiệp Duyên Thái, Thường Tín, Hà Nội với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 01/02/2020.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 25/HĐTĐ với UBND Tỉnh Hà Nam ngày 22 tháng 04 năm 2013 tại Xã An Mỹ, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam để sử dụng vào mục đích xây dựng xây dựng nhà xưởng từ năm 2012 đến năm 2062, Diện tích khu đất thuê là 47.728 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty TNHH Thương mại Elmich thuê tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể như sau:

- Thuê văn phòng làm trụ sở, văn phòng làm việc, showroom tại số nhà 642 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm từ ngày 01/07/2020;
- Thuê văn phòng làm trụ sở, văn phòng làm việc, showroom tại tầng 1 và tầng 2, số nhà 316 Phố Huế, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm từ ngày 15/04/2020;
- Thuê văn phòng làm trụ sở, văn phòng làm việc, showroom tại số nhà 131 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm từ ngày 05/06/2020;
- Thuê văn phòng làm trụ sở, văn phòng làm việc, showroom tại tầng 1 và tầng 2, số 7 đường Khúc Thừa Dụ, tổ 18, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm từ ngày 03/04/2020;

Công ty TNHH Elmich Việt Nam thuê tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể như sau:

- Thuê văn phòng làm việc tầng 5 và cửa hàng trưng bày và bán sản phẩm ở tầng trệt tại Tòa nhà số 1039, Đường Cách mạng Tháng 8, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, với thời gian thuê 5 năm kể từ ngày 20/11/2018;
- Thuê một phần mặt bằng tầng trệt để bán sản phẩm tại Căn nhà số 141 Phan Đình Phùng, Phường 17, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian 03 năm, kể từ ngày 14/03/2019;
- Thuê kho chứa hàng hóa tại tại nhà xưởng 2 Lô A44/IIa - A45/IIa - A46/IIa, đường P4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian thuê là 3 năm, kể từ tháng 4/2018;

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng ký các hợp đồng thuê đất như sau:

- Lô 31, 32 đường Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt;
- Lô 2,4,6 diêm Công nghiệp Phát Chi - Xuân Trường;
- Lô đất tại xã Tràm Hành, thành phố Đà Lạt;
- Lô đất tại quốc lộ 20 thị trấn Madaguoi, tỉnh Lâm Đồng.
- Lô đất tại Thôn Lương Can 2, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Bình Thuận.

Các khu đất trên sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, tổng diện tích đất thuê là 246.024,7 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị y tế Đà Nẵng: Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	USD	794.408,03	8.640,28
Euro	EUR	1.173,88	1.173,88
Thái Bath	THB	17.000	17.000

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm đồ gia dụng	224.168.931.966	235.695.816.515
Doanh thu bán các sản phẩm rượu, hạt điều	152.179.004.757	148.792.624.946
Doanh thu bán các dược phẩm, thiết bị y tế	768.519.960.722	-
Doanh thu khác	2.955.307.413	3.762.662.755
	1.147.823.204.858	388.251.104.216

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	7.771.808.213	6.748.859.434
- Giảm giá hàng bán	-	71.510.412
- Hàng bán bị trả lại	11.556.692.494	6.772.423.351
	19.328.500.707	13.592.793.197

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Doanh thu bán các sản phẩm đồ gia dụng	210.947.981.698	224.144.823.878
- Doanh thu bán các sản phẩm rượu, hạt điều	149.515.553.355	146.750.824.386
- Doanh thu bán các dược phẩm, thiết bị y tế	765.075.861.685	-
- Doanh thu thuần hoạt động khác	2.955.307.413	3.762.662.755
	1.128.494.704.151	374.658.311.019

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của các sản phẩm đồ gia dụng	136.458.529.061	136.064.925.166
Giá vốn của các sản phẩm rượu, hạt điều	135.200.408.983	132.229.789.527
Giá vốn của các dược phẩm, thiết bị y tế	732.813.035.990	-
Giá vốn khác	17.456.474	170.638.772
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.056.134.625	290.205.973
	1.008.545.565.133	268.755.559.438

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	524.725.804	213.333.386
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000	1.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	609.506.263	122.094.180
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	429.828.829	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.983.213.537	-
	3.587.274.433	335.428.766

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.417.911.799	2.624.710.256
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.075.555.962	954.248.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.704.556.615	51.171.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	74.495.529	98.952.962
Lỗ phát sinh khi đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	12.518.836.770
Chi phí tài chính khác	598.200	65.342.642
	6.273.118.105	16.313.262.718

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.128.029.262	1.095.941.076
Chi phí nhân công	32.130.316.017	22.481.874.650
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	77.891.521	226.182.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.216.823.739	555.814.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.599.211.932	31.647.616.540
Chi phí khác bằng tiền	8.922.092.158	5.214.198.061
	67.074.364.629	61.221.627.560

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.654.533	126.065.233
Chi phí nhân công	13.021.788.442	8.917.008.465
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	141.005.045	263.977.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.073.617.224	193.560.204
Chi phí dự phòng	1.236.763.599	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.235.878.082	4.270.121.023
Chi phí khác bằng tiền	4.241.407.276	2.940.899.998
	25.056.114.201	16.711.632.283

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu hỗ trợ, bảo hành	21.027.272	46.398.718
Thu nhập khác	273.262.647	516.864.309
	294.289.919	563.263.027

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.673.840.337	-
Phạt do giao hàng chậm cho Công ty TNHH MM Mega Market	38.009.968	-
Phạt do chậm nộp thuế	6.520.753	-
Chi phí khác	93.701.567	279.143.899
	3.812.072.625	279.143.899

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	822.646.632	1.245.487.067
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	6.001.859.392	6.611.141.027
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	815.041.723	974.589.872
- Công ty Cổ phần Elmich	2.242.169.885	1.447.771.214
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	976.416.148	4.188.779.941
- Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	1.968.231.636	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.824.506.024	7.856.628.094

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,00%	20,00%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.263.177.989	216.594.395
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.263.177.989	216.594.395

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20,00%	20,00%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	461.619.752	381.153.895
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	461.619.752	381.153.895

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	51.658.049
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.043.559.261)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(183.393.910)	-
	(1.226.953.171)	51.658.049

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.719.502.393	3.684.469.005
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.719.502.393	3.684.469.005
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.000.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	244	84

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.303.788.702	133.142.450.085
Chi phí nhân công	60.406.083.527	49.500.865.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.930.499.181	8.680.682.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.969.404.583	38.128.738.451
Chi phí khác bằng tiền	22.602.338.621	19.935.522.024
	268.212.114.614	249.388.258.494

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.598.253.759	-	127.800.831.111	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	808.961.242.923	(3.897.199.946)	920.175.870.107	(2.660.436.347)
Các khoản cho vay	205.000.000	-	205.000.000	-
Đầu tư dài hạn	247.894	-	247.894	-
	913.764.744.576	(3.897.199.946)	1.048.181.949.112	(2.660.436.347)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	87.710.821.382	153.621.299.953
Phải trả người bán, phải trả khác	775.139.661.970	836.299.532.604
Chi phí phải trả	8.126.774.238	5.611.268.322
	870.977.257.590	995.532.100.879

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.598.253.759	-	-	104.598.253.759
Phải thu khách hàng, phải thu khác	803.925.654.577	1.138.388.400	-	805.064.042.977
Các khoản cho vay	205.000.000	-	-	205.000.000
	908.728.908.336	1.138.388.400	-	909.867.296.736
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.800.831.111	-	-	127.800.831.111
Phải thu khách hàng, phải thu khác	916.223.188.800	1.292.244.960	-	917.515.433.760
Các khoản cho vay	205.000.000	-	-	205.000.000
	1.044.229.019.911	1.292.244.960	-	1.045.521.264.871

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	87.285.821.382	425.000.000	-	87.710.821.382
Phải trả người bán, phải trả khác	774.485.961.970	653.700.000	-	775.139.661.970
Chi phí phải trả	8.126.774.238	-	-	8.126.774.238
	869.898.557.590	1.078.700.000	-	870.977.257.590
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	153.196.299.953	425.000.000	-	153.621.299.953
Phải trả người bán, phải trả khác	835.645.832.604	653.700.000	-	836.299.532.604
Chi phí phải trả	5.611.268.322	-	-	5.611.268.322
	994.453.400.879	1.078.700.000	-	995.532.100.879

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	260.716.220.719	118.912.048.137
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	326.626.699.290	146.219.689.437

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Megram

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đồ gia dụng		Kinh doanh rượu, hạt điều		Kinh doanh hoạt động Dược		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng	213.903.289.111	149.515.553.355	765.075.861.685	1.128.494.704.151	-	-	1.128.494.704.151	-	-	-	-	1.128.494.704.151
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	137.325.337.187	138.407.191.956	732.813.035.990	1.008.545.565.133	-	-	1.008.545.565.133	-	-	-	-	1.008.545.565.133
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh	76.577.951.924	11.108.361.399	32.262.825.695	2.137.040.269.285								119.949.139.018
Tổng chi phí mua tài sản cố định	18.630.867.143	3.042.181.957	3.487.711.547	25.160.760.647	-	-	25.160.760.647	-	-	-	-	25.160.760.647
Tài sản bộ phận	1.068.508.308.351	244.112.443.113	893.744.048.111	2.206.364.799.575	(523.656.059.749)		1.682.708.739.826					1.682.708.739.826
Tài sản không phân bổ	-	-	-	857.204.207	-	-	857.204.207	-	-	-	-	857.204.207
Tổng Tài sản	1.068.508.308.351	244.112.443.113	893.744.048.111	2.207.222.003.782	- 523.656.059.749		1.683.565.944.033					1.683.565.944.033
Nợ phải trả của các bộ phận	246.376.914.778	50.198.402.591	709.216.797.878	1.005.792.115.247	(89.770.701.231)		916.021.414.016					916.021.414.016
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	461.619.752	-	-	461.619.752	-	-	-	-	461.619.752
Tổng nợ phải trả	246.376.914.778	50.198.402.591	709.216.797.878	1.006.253.734.999	(89.770.701.231)		916.483.033.768					916.483.033.768

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Trường Khánh	Nguyên Phó Tổng Giám đốc

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả khác	33.474.855.697	55.170.542.298
Ông Đỗ Thành Trung	32.923.161.775	54.618.848.376
Ông Đỗ Trường Khánh	551.693.922	551.693.922

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	226.800.000	335.600.000

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Đã trình bày trên	
		Phân loại lại VND	báo cáo kỳ trước VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Tiền	111	108.800.831.111	108.800.831.787
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	912.852.278.860	912.852.278.861
Trả trước cho người bán	132	33.168.634.699	33.101.174.699
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.031.346.287	6.031.692.090
Hàng tồn kho	141	419.386.666.474	419.392.148.661
Tài sản cố định vô hình	227	23.689.365.965	23.515.463.512
- Nguyên giá	228	25.452.872.526	25.133.369.526
- Hao mòn lũy kế	229	(1.763.506.561)	(1.617.906.014)
Xây dựng cơ bản dở dang	242	24.024.332.023	24.343.835.023
Chi phí trả trước dài hạn	261	24.748.704.509	24.748.542.571
Phải trả người bán ngắn hạn	311	769.534.894.635	769.537.470.559
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	25.578.219.997	25.672.327.170
Chi phí phải trả	315	6.421.268.322	5.611.268.322
Phải trả ngắn hạn khác	319	66.110.937.969	65.174.080.854
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	102.619.816.038	102.689.509.688
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	180.183.810.657	180.190.349.504

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền